

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 22

37 C
- 17
KẾ T
10A
T. J
PH

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần đây nhất là 20.000.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phần tăng vốn điều lệ trong năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông La Thọ Văn	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khưu Kim Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2011.



TRẦN TUẤN MINH

Số: 11.118/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Kính gửi: Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2011

KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****TẶNG QUỐC THẮNG**

Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG**

Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.019.278.581	45.504.082.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.256.498.741	11.827.198.896
1. Tiền	111		19.256.498.741	11.827.198.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	15.107.353.320	15.747.802.069
1. Phải thu khách hàng	131		15.279.204.226	15.543.042.725
2. Trả trước cho người bán	132		252.600.000	675.605.528
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		341.094.709	17.700.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(765.545.615)	(488.546.184)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	25.928.371.222	14.929.016.513
1. Hàng tồn kho	141		26.053.628.701	15.054.273.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.257.479)	(125.257.479)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.727.055.298	3.000.064.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	511.172.011	74.906.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.970.290.281	2.320.572.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.376.261	14.555.747
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.244.216.745	590.029.688

(Phần tiếp theo ở trang 05)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.344.287.084	11.915.826.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.932.138.529	10.596.847.798
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	9.932.138.529	10.596.847.798
+ Nguyên giá	222		13.503.185.297	12.223.897.908
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.571.046.768)	(1.627.050.110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.412.148.555	1.318.979.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.280.814.316	1.124.914.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	10.334.239	111.064.817
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	121.000.000	83.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.363.565.665	57.419.909.027

(Phần tiếp theo ở trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.629.436.388	29.184.143.965
I. Nợ ngắn hạn	310		50.478.401.702	29.036.497.798
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	15.430.000.000	17.495.010.994
2. Phải trả người bán	312	5.11	33.540.861.591	8.654.305.578
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	443.799.960	167.621.054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	674.226.603	1.447.526.673
5. Phải trả người lao động	315		-	474.546.000
6. Chi phí phải trả	316	5.13	94.433.868	191.048.147
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	585.050.682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	295.079.680	21.388.670
II. Nợ dài hạn	330		151.034.686	147.646.167
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		13.076.519	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		137.958.167	147.646.167
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.734.129.277	28.235.765.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	47.734.129.277	28.235.765.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.763.500.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.952.700.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.232.603.154	134.532.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.414.461.131	120.295.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.370.864.992	7.980.936.557
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.363.565.665	57.419.909.027

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		213.288,03	235.277,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		251.638.748.365	152.220.166.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.700.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	251.638.748.365	152.190.466.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	233.211.340.723	131.534.279.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.427.407.642	20.656.186.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.133.614.536	1.969.355.892
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.073.057.903	1.383.844.445
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.936.407.484	736.285.611
8. Chi phí bán hàng	24		5.702.099.114	5.873.439.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.640.408.699	5.911.902.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.145.456.462	9.456.355.869
11. Thu nhập khác	31	6.5	243.738.012	200.873.164
12. Chi phí khác	32		641.277	99.474.087
13. Lợi nhuận khác	40		243.096.735	101.399.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.388.553.197	9.557.754.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.303.881.108	1.992.330.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.7	113.807.097	(111.064.817)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.970.864.992	7.676.488.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	5.15	1.365	5.537

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.388.553.197	9.557.754.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.943.996.658	829.462.526
Các khoản dự phòng	03		276.999.431	634.046.756
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(39.175.324)	(66.418.878)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.905.553)	7.893.523
Chi phí lãi vay	06		1.936.407.484	736.285.611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.187.875.893	11.699.024.484
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.238.830.334)	(11.785.574.673)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.999.354.709)	(12.213.761.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23.946.682.345	8.803.459.104
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(592.165.548)	520.644.772
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.884.018.984)	(736.285.611)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.079.470.296)	(663.412.927)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.403.694.294	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.405.191.118)	(247.677.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		13.339.221.543	(4.623.583.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.279.287.389)	(7.590.629.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.523.810
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		263.349.997	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.015.937.392)	(7.581.105.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.716.200.000	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.893.133.426	35.845.010.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.958.144.420)	(23.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.600.000.000)	(650.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.051.189.006	21.344.962.994
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		27.374.473.157	9.140.274.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.827.198.896	2.686.924.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.826.688	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		39.256.498.741	11.827.198.896

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG**GIÁM ĐỐC****TRẦN TUẤN MINH**

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là 20.000.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phần tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1%.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 25%.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí quỹ khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	21.388.670
Nợ ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.388.670	-

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.869.030.181	3.272.178.935
Tiền gửi ngân hàng	17.387.468.560	8.555.019.961
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Tổng cộng	39.256.498.741	11.827.198.896

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 10%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	15.279.204.226	15.543.042.725
- Khách hàng trong nước	11.480.562.795	13.881.071.014
- Khách hàng nước ngoài	3.798.641.431	1.661.971.711
Trả trước cho người bán	252.600.000	675.605.528
- Nhà cung cấp trong nước	252.600.000	675.605.528
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	341.094.709	17.700.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	15.872.898.935	16.236.348.253
Dự phòng phải thu khó đòi	(765.545.615)	(488.546.184)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	15.107.353.320	15.747.802.069

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về tạm ứng lương của nhân viên	21.368.922	17.700.000
Trích trước lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	55.555.556	-
Phải thu về thuế GTGT hàng đang đi đường	262.588.814	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên	1.581.417	-
Cộng	341.094.709	17.700.000

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.625.888.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.379.112.187	2.427.569.810
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.453.616.635	-
Thành phẩm	913.605.164	2.285.984.038
Hàng hóa	18.681.406.575	10.039.960.373
Hàng gửi bán	-	300.759.771
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26.053.628.701	15.054.273.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.257.479)	(125.257.479)
Giá trị thuần có thể thực hiện	25.928.371.222	14.929.016.513

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí thuê nhà còn phân bổ.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	5.700.000	-
Kỳ quỹ mở L/C	1.164.318.000	-
Kỳ quỹ bảo lãnh dự thầu	74.198.745	590.029.688
Tổng cộng	1.244.216.745	590.029.688

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: ngàn đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.401.022	601.992	220.884	12.223.898
Mua trong năm	974.253	212.727	92.307	1.279.287
Số dư cuối năm	12.375.275	814.719	313.191	13.503.185
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.363.840	154.362	108.848	1.627.050
Khấu hao trong năm	1.761.168	100.948	81.881	1.943.997
Số dư cuối năm	3.125.008	255.310	190.729	3.571.047
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.037.182	447.630	112.036	10.596.848
Tại ngày cuối năm	9.250.267	559.409	122.462	9.932.138

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 102.551.299 đồng.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản kỳ quỹ vỏ bình gas và kỳ quỹ tiền thuê nhà.

5.10. Vay ngắn hạn

Đây là khoản vay ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 4653 ngày 18 tháng 01 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Khoản vay ngân hàng có thời hạn 03 tháng được đảm bảo bằng LC xuất và quyền đòi nợ công nợ trong nước, ngoài nước và chịu lãi suất 13,95%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	33.540.861.591	8.654.305.578
- Nhà cung cấp trong nước	33.290.012.591	8.416.587.328
- Nhà cung cấp nước ngoài	250.849.000	237.718.250
Người mua trả tiền trước	443.799.960	167.621.054
- Khách hàng trong nước	443.799.960	167.621.054
- Khách hàng nước ngoài	-	-
Tổng cộng	33.984.661.551	8.821.926.632

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó, khoản phải trả cho Công ty CP Hữu Liên Á Châu là:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu - xem thêm mục 7	23.331.874.648	7.569.340.867
Tổng cộng	23.331.874.648	7.569.340.867

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.870.452	1.440.459.640
Thuế thu nhập cá nhân	9.356.151	7.067.033
Tổng cộng	674.226.603	1.447.526.673

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	-	191.048.147
Trích trước tiền lãi vay phải trả	52.388.500	-
Khác	42.045.368	-
Tổng cộng	94.433.868	191.048.147

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	21.388.670	-
Trích lập trong năm	1.151.473.327	269.065.670
Sử dụng trong năm	(877.782.317)	(247.677.000)
Số dư cuối năm	295.079.680	21.388.670

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000	-	-	-	1.627.160	11.627.160
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.676.489	7.676.489
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(650.047)	(650.047)
Trích lập quỹ	-	-	134.533	269.066	(672.665)	(269.066)
Giảm khác	-	-	-	(148.770)	-	(148.770)
Số dư đầu năm nay	20.000.000	-	134.533	120.296	7.980.937	28.235.765
Tăng vốn năm nay	19.763.500	3.952.700	-	-	-	23.716.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.970.865	2.970.865
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(5.600.000)	(5.600.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.535.298	1.294.165	(3.980.937)	(1.151.474)
Giảm khác	-	-	(437.227)	-	-	(437.227)
Số dư cuối năm nay	39.763.500	3.952.700	1.232.603	1.414.461	1.370.865	47.734.129

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỉ lệ	Đầu năm	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	12.200.000.000	30,68%	6.100.000.000	30,5%
Ông Trần Tuấn Minh	1.800.000.000	4,53%	900.000.000	4,5%
Ông Lê Anh Hải	500.000.000	1,26%	500.000.000	2,5%
Ông Lương Tuấn Minh	550.000.000	1,38%	400.000.000	2,0%
Ông La Thọ Văn	300.000.000	0,75%	300.000.000	1,5%
Ông La Thời Tâm	289.000.000	0,73%	200.000.000	1,0%
Ông Trần Ngọc Hải	400.000.000	1,01%	200.000.000	1,0%
Cổ đông khác	23.724.500.000	59,66%	11.400.000.000	57,0%
Cộng	39.763.500.000	100%	20.000.000.000	100%

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.976.350	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.976.350	2.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.970.864.992	7.676.488.846
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.177.080	1.386.301
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.365	5.537

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	211.336.395.223	111.365.314.857
Doanh thu bán thành phẩm	40.302.353.142	40.854.851.411
Giảm giá hàng bán	-	(29.700.000)
Doanh thu thuần	251.638.748.365	152.190.466.268

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.128.110.323	105.324.910.120
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.083.230.400	26.209.369.685
Tổng cộng	233.211.340.723	131.534.279.805

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.905.553	135.642.498
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.533.659	1.767.294.516
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.175.324	66.418.878
Tổng cộng	1.133.614.536	1.969.355.892

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.936.407.484	736.285.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.136.650.419	647.558.834
Tổng cộng	3.073.057.903	1.383.844.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	243.574.668	190.151.323
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	9.523.810
Thu nhập khác	163.344	1.198.031
Tổng cộng	243.738.012	200.873.164

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.388.553.196	9.557.754.946
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.649.378.269	2.194.171.802
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(822.407.032)	(367.178.649)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.215.524.433	11.384.748.099
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.303.881.108	2.846.187.025
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(853.856.107)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.303.881.108	1.992.330.917

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ, chi phí vượt mức qui định.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	Trích trước hoa hồng xuất khẩu	Doanh thu chưa thực hiện	Chi phí liên quan doanh thu chưa thực hiện	Trợ cấp mất việc làm	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	16.604.720	(47.762.037)	(142.341.204)	-75.189.943	(12.756.239)	(111.064.817)
Số dư đầu năm nay	16.604.720	(47.762.037)	(142.341.204)	75.189.943	(12.756.239)	(111.064.817)
Hoàn nhập trong năm nay	(16.604.720)	47.762.037	142.341.204	(75.189.943)	2.422.000	100.730.578
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	13.076.519	-	-	-	-	13.076.519
Số dư cuối năm nay	13.076.519	-	-	-	(10.334.239)	2.742.280

Tài sản TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản TNDN hoãn lại	100.730.578	(111.064.817)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	13.076.519	-
Tổng cộng	113.807.097	(111.064.817)

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Hữu Liên Á Châu	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - xem thêm mục 5.11.	23.331.874.648	7.569.340.867
Tổng cộng	23.331.874.648	7.569.340.867

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	5.877.805.230	473.477.945
Mua máy móc	-	671.992.927
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	113.768.245.077	80.670.892.447
Cung cấp dịch vụ	-	1.511.563.779

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	137.000.000	60.000.000
Lương Tổng Giám đốc	158.804.250	144.776.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	165.530.716	131.473.500
Tổng cộng	461.334.966	336.249.500

8. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 0109/TN-HLIC ngày 10 tháng 03 năm 2009. Hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	726.790.910	616.144.962

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	186.088.636	176.295.000
Tổng cộng	186.088.636	176.295.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2011.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH